

**PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2007

**NGHỊ QUYẾT**

**về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010  
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)  
của thành phố Hồ Chí Minh**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày  
25 tháng 12 năm 2001;*

*số 52/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm  
2006),*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11  
năm 2003;*

**QUYẾT NGHỊ:**

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành  
phố Hồ Chí Minh (Tờ trình số 6912/TTr-  
UBND ngày 21 tháng 9 năm 2006), của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình*

**Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy  
hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của  
thành phố Hồ Chí Minh với các chỉ tiêu  
sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		209.554	100	209.554	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	123.517	58,94	104.285	49,77

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	77.955	63,11	57.047	54,70
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	47.199	60,55	27.979	49,05
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	36.738		9.060	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	24.395		7.432	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	12.343		1.628	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	10.461		18.920	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.756	39,45	29.068	50,95
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	33.858	27,41	36.276	34,79
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.168	6,40	3.941	10,86
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	139		139	
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	2.029		2.378	
1.2.1.3	Đất trồng rừng sản xuất	RSM			1.424	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.690	93,60	32.335	89,14
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	11.347		11.348	
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	20.343		20.987	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9.765	7,91	9.473	9,08
1.4	Đất làm muối	LMU	1.471	1,19	1.000	0,96
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	468	0,38	489	0,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	83.774	39,98	105.005	50,11
2.1	Đất ở	OTC	20.521	24,5	23.621	22,50
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.263		5.574	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15.258		18.047	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	28.536	34,06	46.091	43,89

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	857		635	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	2.047		2.228	
2.2.2.1	Đất quốc phòng		1.864		1.984	
2.2.2.2	Đất an ninh		183		244	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.605		15.746	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.868		7.724	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	5.563		7.772	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1		77	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	173		173	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	16.027		27.482	
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	10.817		14.281	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	2.516		2.953	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng truyền thông	DNT	64		107	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	413		3.705	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	205		728	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	942		2.575	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	472		1.589	
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	127		195	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	130		154	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	341		1.195	

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	400	0,48	398	0,38
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	924	1,10	1.136	1,08
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	33.250	39,69	32.986	31,41
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	143	0,17	773	0,74
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.263	1,08	263	0,13
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.258		258	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5		5	

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	21.227
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	20.770
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	16.147
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	8.140
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.623
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	44
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	44
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	341
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	71
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.430
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	848
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	440
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	142

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT <sup>(a)</sup> /OTC	121
3.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	116
3.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	5
3.1.1.1	Đất quốc phòng		4
3.1.1.2	Đất an ninh		1
3.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	110
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	5

### 3. Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.227
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	20.770
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	16.147
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.140
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.623
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	44
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	44
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	341
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	71
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	2.179
2.1	Đất ở	OTC	812
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	149
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	663
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	789
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	401
2.2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	64
2.2.2.2	Đất quốc phòng		58
2.2.2	Đất an ninh		6
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	296
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	27
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	564

## 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.995
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	427
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	368
	Trong đó: đất trồng lúa	LUA	24
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.424
	Trong đó: đất rừng sản xuất	RSX	1.424
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	143
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	5
2.1	Đất chuyên dùng	PCD	4
	Trong đó: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xác lập ngày 10 tháng 8 năm 2006).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của thành phố Hồ Chí Minh với các chỉ tiêu sau:

## 1. Diện tích các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Năm 2005	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích tự nhiên	209.554	209.554	209.554	209.554	209.554	209.554
1	Đất nông nghiệp	123.517	120.484	116.930	113.741	110.019	104.285
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	77.955	74.651	69.944	66.408	62.485	57.047
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	47.199	48.508	42.509	38.185	33.053	27.979
1.1.1.1	Đất trồng lúa	36.738	31.228	23.566	18.321	13.126	9.059

Thứ tự	Chỉ tiêu	Năm 2005	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	24.396	20.736	16.589	12.930	9.758	7.432
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	12.343	10.491	8.393	6.542	4.937	1.628
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	10.461	17.280	18.943	19.865	19.927	18.920
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	30.756	26.143	27.436	28.223	29.433	29.068
1.2	Đất lâm nghiệp	33.858	34.162	35.397	35.774	36.079	36.276
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.168	2.473	3.063	3.439	3.744	3.941
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	139	139	139	139	139	139
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	2.029	2.333	2.354	2.374	2.394	2.378
1.2.1.3	Đất trồng rừng sản xuất	-	-	570	926	1.211	1.424
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	31.690	31.690	32.335	32.335	32.335	32.335
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	11.348	11.348	11.348	11.348	11.348	11.348
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	20.342	20.987	20.987	20.987	20.987	20.987
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9.765	9.663	9.663	9.634	9.580	9.473
1.4	Đất làm muối	1.471	1.470	1.470	1.470	1.470	1.000
1.5	Đất nông nghiệp khác	468	538	455	455	405	489
2	Đất phi nông nghiệp	83.774	87.241	91.150	94.832	98.950	105.006
2.1	Đất ở	20.521	21.261	21.846	22.501	23.200	23.621
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.263	5.316	5.390	5.479	5.515	5.574
2.1.2	Đất ở tại đô thị	15.258	15.945	16.456	17.022	17.685	18.047
2.2	Đất chuyên dùng	28.535	31.084	34.312	37.281	40.604	46.092
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	857	884	889	893	895	635
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.047	2.084	2.091	2.096	2.098	2.228
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.864	1.895	1.910	1.940	1.965	1.984
2.2.2.2	Đất an ninh	183	189	181	156	133	244
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9.604	10.557	11.801	12.435	13.714	15.746

Thứ tự	Chỉ tiêu	Năm 2005	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	3.868	4.452	5.622	6.207	6.987	7.725
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	5.563	5.921	5.992	6.040	6.516	7.772
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	0	12	14	16	39	77
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	173	173	173	173	173	173
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	16.028	17.559	19.531	21.857	23.897	27.482
2.2.4.1	Đất giao thông	10.817	11.260	11.998	12.795	13.621	14.282
2.2.4.2	Đất thủy lợi	2.517	2.582	2.595	2.604	2.608	2.953
2.2.4.3	Đất dễ chuyển đổi năng lượng truyền thông	64	70	71	72	73	107
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	413	804	1.454	2.234	2.884	3.705
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	206	282	297	359	466	728
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	942	1.186	1.512	1.756	1.773	2.575
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	472	635	690	907	1.135	1.589
2.2.4.8	Đất chợ	127	137	139	141	141	194
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	130	133	134	135	135	154
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	341	469	641	855	1.061	1.195
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	400	404	405	406	406	398
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	925	958	980	1.013	1.060	1.136
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	33.250	33.295	33.304	33.310	33.313	32.986
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	143	239	303	322	367	773
3	Đất chưa sử dụng	2.264	1.829	1.474	981	586	264
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	2.258	1.824	1.469	975	581	258
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	5	5	5	5	5	5



## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	21.227	5.286	4.670	4.232	3.839	3.200
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	20.770	5.192	4.569	4.154	3.739	3.115
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	16.147	4.037	3.552	3.229	2.906	2.422
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.623	1.156	1.017	925	832	693
1.2	Đất lâm nghiệp	44	11	10	8	10	6
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	44	11	10	8	10	6
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	341	68	75	58	75	65
1.4	Đất nông nghiệp khác	71	14	16	12	16	13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.430	322	283	232	241	352
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	848	212	186	153	153	144
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	440	110	97	79	88	66
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	142	-	-	-	-	142
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	121	29	14	18	27	33
3.1	Đất chuyên dùng	116	28	14	17	25	31
3.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	5	0	1	1	1	2
3.1.1.1	Đất quốc phòng	14	1	1	1	1	1
3.1.1.2	Đất an ninh	1	0	0	0	0	1
3.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	110	28	13	17	24	29
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	5	1	1	0.5	0.5	2

## 3. Kế hoạch thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	21.227	5.290	4.636	4.232	3.788	3.281
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	20.770	5.192	4.569	4.154	3.69	3.163
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	16.147	4.037	3.552	3.229	2.906	2.422
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	8.140	2.035	1.791	1.628	1.465	1.221
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.623	1.156	1.017	925	786	740
1.2	Đất lâm nghiệp	44	11	10	8	9	6
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	44	11	10	8	9	6
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	341	68	41	58	72	102
1.4	Đất làm muối	1	-	-	-	-	1
1.5	Đất nông nghiệp khác	71	18	16	12	15	10
2	Đất phi nông nghiệp	2.179	545	471	370	458	335
2.1	Đất ở	812	203	179	138	171	121
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	149	37	33	25	31	22
2.1.2	Đất ở tại đô thị	663	166	146	113	139	99
2.2	Đất chuyên dùng	789	197	167	134	166	125
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	401	100	88	68	84	60
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	64	16	8	11	13	16
2.2.2.1	Đất quốc phòng	58	16	8	9	11	1
2.2.2.2	Đất an ninh	6	0	0	2	2	2
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	296	74	65	50	62	44
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	27	7	6	5	6	4
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	1	0	1	1	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	3	1	2	2	3
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	564	141	124	96	118	85

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.994	433	355	493	394	320
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	427	89	73	101	81	83
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	368	76	62	86	69	75
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	24	-	-	-	-	24
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59	13	11	15	12	8
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.424	313	256	356	285	214
	Trong đó: đất rừng sản xuất	RSX	1.424	313	256	356	285	214
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	143	32	26	36	29	20
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	6	1	1	1	1	2
2.1	Đất chuyên dùng	CDG	5	1	1	1	1	1
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	4	1	1	1	1	0
2.1.2	Đất có mục đích công cộng	CCC	1				-	1
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1		-	-	-	1

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc

phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục

đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của thành phố.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trình Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng